

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 LỚP 1 MÔN TIẾNG ANH

CÓ ĐÁP ÁN NĂM 2020 - 2021

I. Nội dung Đề thi học kì 2 lớp 1 môn Tiếng Anh năm 2020 - 2021

I/ Read and count



1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

II/ Look at the picture and complete the words



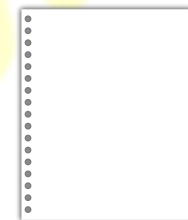
1. R _ b _ t



2. _ a _ h _ o o m



3. T _ _ c k



4. P _ p _ _

III/ Reorder these words to have correct sentences

1. name? / What's/ your/

2. desks./ I/ some/ have

3. book/ your/ Open/ ./

I/ Read and count

1. eight
2. six
3. three
4. two
5. ten

II/ Look at the picture and complete the words

1. Robot
2. Bathroom
3. Truck
4. Paper

III/ Reorder these words to have correct sentences

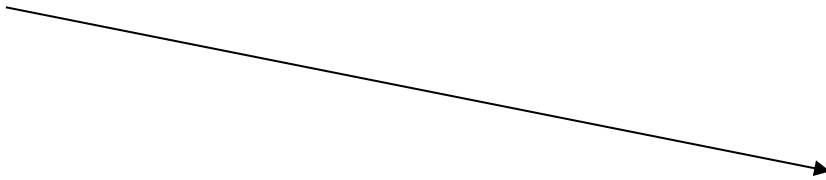
1. What's your name?
2. I have some desks.
3. Open your book.

II. Nội dung Đề thi học kì 2 tiếng Anh lớp 1 năm 2020 - 2021**I. Find the missing letter and write**

- | | | | |
|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 1. he_d (cái đầu) | 2. ey_ (Mắt) | 3. f_nger (ngón tay) | 4. ha_d (bàn tay) |
| 5. l_g (cái chân) | 6. e_rs (cái tai) | 7. fe_t (bàn chân) | 8. n_se (cái mũi) |
| 9. a_m (cánh tay) | 10. t_es (ngón chân) | | |

II. Matching number

eight three nine one six two four seven ten five



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----

III. Matching

- | | |
|-----------|-------------|
| 1. sister | a. nữ hoàng |
|-----------|-------------|

- | | |
|------------|------------------|
| 2. water | b. con bạch tuộc |
| 3. shirt | c. nước |
| 4. socks | d. tất chân |
| 5. ostrich | e. con đà điểu |
| 6. octopus | f. áo sơ mi |
| 7. queen | g. anh trai |
| 8. brother | h. chị gái |

Đáp án đề thi học kì 2 môn tiếng Anh 1 năm 2020 - 2021**I. Find the missing letter and write**

1 - head; 2 - eye; 3 - finger; 4 - hand; 5 - leg;

6 - ears; 7 - feet; 8 - nose; 9 - arm; 10 - toes;

II. Matching number

Three - 3; Nine - 9; One - 1; Six - 6; Two - 2; Four - 4; Seven - 7; Ten - 10; Five - 5

III. Matching

1 - h; 2 - c; 3 - f; 4 - d;

5 - e; 6 - b; 7 - a; 8 - g;

III. Nội dung Đề kiểm tra tiếng Anh học kì 2 lớp 1 năm 2020 - 2021

Bài 1 (3 điểm): Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. bo... k

4 .hell...

2. p...n

5. r...ler

3. n...me

6. t....n

Bài 2 (3 điểm): Hoàn thành các câu sau:

1. What.....your name?

2. My.....is Hoa.

3. Howyou?

4. I.....fine. Thank you.

5. What.....this?

6. It is....book.

Bài 3 (2 điểm): Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4 (2 điểm): Viết câu trả lời dùng từ gợi ý trong ngoặc.

1. What is your name? (Lan).

.....

2. What is this? (a pencil).

.....

Đáp án đề kiểm tra học kì 2 tiếng Anh lớp 1 năm 2020 - 2021

Bài 1: Điền đúng mỗi chữ cái được 0,5 điểm.

- | | |
|---------|----------|
| 1. book | 4. hello |
| 2. pen | 5. ruler |
| 3. name | 6. ten |

Bài 2: Điền đúng mỗi từ được 0,5 điểm.

1. is
- 2, name
3. are
- 4, am
5. is
6. a

Bài 3: Sắp xếp đúng mỗi câu được 0,5 điểm.

1. What is your name?
2. My name is Nam.
3. What is this?

4. It is a pen.

Bài 4: Trả lời đúng mỗi câu được 1 điểm.

1. My name is Lan.

2. It is a pencil.

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 1 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 1 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-1>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 1 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-1>

